

## HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

**QUYẾT ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 119-HĐBT ngày 4-10-1986 về biện pháp đặc biệt huy động tiền gửi tiết kiệm và mở rộng tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thực hiện kết luận của Hội đồng Bộ trưởng về việc thực hiện kết luận của Hội nghị Bộ Chính trị (4-9 tháng 9 năm 1986) bàn những biện pháp cấp bách về giá - lương - tiền,

#### QUYẾT ĐỊNH:

1. Cho phép Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành thẻ thức tiết kiệm có bảo hiểm giá trị tiền gửi bằng một số mặt hàng tính theo giá bán lẻ kinh doanh thương nghiệp. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định mặt hàng cụ thể theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Trong một thời gian ngắn, mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm được quy định như sau:

— 2%/tháng đối với tiền gửi tiết kiệm được bảo hiểm giá trị.

— 6% — 8%/tháng đối với tiền gửi tiết kiệm không được bảo hiểm giá trị.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể và công bố lãi suất đối với từng loại tiết kiệm ở từng nơi, từng lúc, trong từng thời gian.

3. Lãi suất tín dụng ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn) được nâng thêm từ

0,5% đến 1%/tháng. Lãi suất tiền vay quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa được nâng thêm từ 2,5% đến 4,5%/tháng.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và công bố cụ thể mức lãi suất tăng thêm đối với từng đối tượng và từng loại tiền vay trong từng thời gian.

4. Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1986.

Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành những quy định cụ thể thực hiện và đôn đốc kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

5. Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

**QUYẾT ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 122 - HĐBT ngày 4-10-1986 về việc bán cho công nhân, viên chức một số mặt hàng thiết yếu theo định lượng với giá ổn định của Nhà nước, và tăng mức phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt cho công nhân, viên chức.

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thực hiện kết luận của Hội nghị Bộ Chính trị (4 — 9 tháng 9 năm 1986) bàn những biện pháp cấp bách về giá - lương - tiền,

09653804

www.Thuvienlaptrai.com  
Tel: +84-8-3845 6684

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Quy định tạm thời mức định lượng hàng tháng về 6 mặt hàng thiết yếu là gạo, thịt lợn, nước mắm, đường, chất đốt, và xà-phòng giặt (phụ lục kèm theo) bán cho công nhân, viên chức và các đối tượng hưởng lương hoặc sinh hoạt phí theo giá bán lẻ của Nhà nước phù hợp với điều kiện từng nơi như đã xác định trong Quyết định số 117-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng.

Mặt hàng nào không có hoặc không cung cấp đủ định lượng nói trên thì được thay thế bằng mặt hàng khác theo giá trị sử dụng tương đương; nếu vẫn không bảo đảm cung cấp đủ thì được bù bằng tiền. Trước mắt, để tập trung thực phẩm cho các thành phố lớn và khu công nghiệp tập trung, Nhà nước không cung cấp thực phẩm theo định lượng cho công nhân, viên chức trên địa bàn huyện có điều kiện tổ chức sản xuất và chăn nuôi, mà cấp bù bằng tiền.

2. Mỗi công nhân, viên chức có con phải nuôi được mua lương thực và chất đốt cho một con như quy định trong Quyết định số 117-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng.

Đối với một số địa phương do hoàn cảnh đặc biệt, đến nay vẫn bán lương thực và chất đốt cho những người mà công nhân, viên chức phải nuôi dưỡng theo diện rộng hơn quy định trên, thì tạm thời được tiếp tục thực hiện cho đến khi có quyết định mới.

3. Về việc tăng 40% phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt đã quy định trong Quyết định số 117-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Lao động chịu trách nhiệm hướng dẫn các ngành và các cấp thi hành. Đối với những địa phương đã tự định mức phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt cao hơn (trừ phần bù giá 6 mặt hàng bán theo định lượng) thì Bộ Lao động và các Bộ có liên quan bàn bạc với Ủy ban Nhân dân địa phương đó điều

chỉnh lại cho thỏa đáng để giữ tương quan hợp lý giữa các khu vực và trong cả nước.

4. Thực hiện chế độ bữa ăn giữa ca và bữa ăn ca đêm cho công nhân, viên chức khu vực sản xuất, và hạch toán vào giá thành sản phẩm, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Lao động và Ủy ban Vật giá Nhà nước.

5. Quyết định này thi hành từ ngày 1 tháng 9 năm 1986. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với Quyết định này.

6. Bộ trưởng Bộ Lao động, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

7. Các Bộ trưởng, các Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
**VÕ CHÍ CÔNG**

**PHỤ LỤC**

**Về định lượng một số mặt hàng thiết yếu bán cho công nhân, viên chức, các đối tượng hưởng lương và sinh hoạt phí theo giá bán lẻ ổn định của Nhà nước.**

(kèm theo Quyết định số 122-HĐBT ngày 4-10-1986 của Hội đồng Bộ trưởng).

a) Đối với công nhân, viên chức (bao gồm cả người về hưu, nghỉ mất sức lao động và người làm theo hợp đồng được đãi ngộ như người trong biên chế Nhà nước — trừ làm hợp đồng theo việc, theo vụ).

- |                                 |                      |                                    |
|---------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| 1. Lương thực                   | nhu hiện nay.        | (Riêng Hà Nội, khu mở Quảng Ninh.  |
| 2. Chất đốt (quy than quả bàng) | 20kg/người/tháng.    | thành phố Hồ Chí Minh thì theo mức |
| 3. Nước mắm                     | 0,5 lit/người/tháng. | nhu hiện nay).                     |
| 4. Xà phòng giặt                | 0,250kg/người/quý.   | 5. Thịt                            |
|                                 |                      | 6. Đường                           |
- } Bán theo mức lương như sau :

	<u>Các loại thịt và mỡ (kg/tháng)</u>	<u>Đường (kg/tháng)</u>
— Công nhân, viên chức có mức lương chính dưới 300 đồng/tháng và thương binh, bệnh binh hạng II	0,500	0,300
— Công nhân, viên chức có mức lương chính từ 300 đến 504 đồng/tháng	0,900	0,500
— Công nhân, viên chức có mức lương chính từ 505 đồng/tháng trở lên. Công nhân trực tiếp sản xuất xếp lương bậc 6 của thang lương 6 bậc, bội số 1,40 (khai thác mỏ, hầm lò, địa chất hầm lò), bậc 7 của thang lương 7 bậc, bội số 1,5 và công nhân sản xuất điện: có mức lương bằng hoặc cao hơn công nhân lắp đặt, sửa chữa điện bậc 7	1,500	1,000

— Riêng đối với công nhân xếp loại IV, loại V còn được hưởng thêm 0,5kg thịt/tháng.

**b) Đối với con công nhân viên chức:** 2 mặt hàng như hiện nay:

- Lương thực,
- Chất đốt (ở nơi từ trước đến nay vẫn bán).

**c) Đối với học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (4 mặt hàng):**

- Lương thực                    như hiện nay
- Thịt                            0,400kg/người/tháng.
- Nước mắm                    0,500lit/người/tháng.
- Chất đốt (quy than quả bàng)    20kg/người/tháng

**d) Đối với các lực lượng vũ trang** theo Chỉ thị số 209-CT ngày 22-8-1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

**đ) Đối với thương binh, bệnh binh** được xếp hạng 2 theo Nghị định số 236-HĐBT ngày 18-9-1985 của Hội đồng Bộ trưởng đang được nuôi dưỡng ở các trạm, trại do ngành thương binh quản lý hoặc đã được Bộ Thương binh và xã hội đưa về gia đình nuôi dưỡng thì áp dụng như đối với công nhân, viên chức nói ở điểm a trên đây.

Riêng đối với thương binh, bệnh binh loại I thì thực hiện theo Quyết định số 219-CT ngày 1-9-1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

096-53804  
 Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com